

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH
TRUNG TÂM Y TẾ
VŨ QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 311/TTYT-KD
V/v cung cấp báo giá hoá chất
xét nghiệm

Vũ Quang, ngày 15 tháng 08 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm y tế Vũ Quang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hoá chất xét nghiệm năm 2025-2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế Vũ Quang

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ds. Nguyễn Tiến Thực - Trưởng khoa Dược - VT - TTB – Trung tâm Y tế Vũ Quang

Số điện thoại: 0948332084

Địa chỉ email: khoaduocbvqv@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

Khoa Dược - VT - TTB – Trung tâm Y tế Vũ Quang.

Địa chỉ: TDP 5, xã Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 15 tháng 08 năm 2025 đến trước 17h ngày 26 tháng 08 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất kèm tính năng, thông số kỹ thuật, số lượng, đơn vị tính: (Theo danh mục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản:

- Địa điểm cung cấp: Trung tâm y tế Vũ Quang;

- Yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản: Hãng sản xuất, nhà cung cấp chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo quản hàng hóa trên đường vận chuyển và cung cấp hàng hóa cho Trung tâm Y tế Vũ Quang theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 3-5 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bên Trung tâm Y tế Vũ Quang.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Trung tâm Y tế thanh toán cho hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam bằng chuyển khoản, sau 90 ngày, kể từ ngày công ty cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lệ đã được quy định.

5. Các thông tin khác: Không có./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KD./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Toại

Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Mail:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Vũ Quang

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm y tế Vũ Quang, chúng tôi (ghi tên địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá vật tư y tế, hoá chất, sinh phẩm như sau:

1. Báo giá hàng hóa:

STT	STT (trong yêu cầu báo giá)	Danh mục vật tư, hóa chất	Tên thương mại	Tính năng, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) (VND)	Ghi chú
1										
2										
3										
n										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng ngày kể từ ngày .../8/2025

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- Giá trị của các vật tư, hóa chất nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá;
- Những thông tin trong báo giá là trung thực./.

....., ngày ... tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

DANH MỤC HÓA CHẤT YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo CV số 311/TTYT - KD ngày 15/8/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang)

ST T	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Hóa chất máy huyết học BC3200					
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L/Thùng	Thùng	90	
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	80	
3	Dung dịch rửa buồng đếm tế bào máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 0.9% Sodium sulfate < 0.9% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	134	
4	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml/Lọ	Lọ	14	

5	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml/Lọ	Lọ	12	
II Hóa chất máy xét nghiệm huyết học Celltac Alpha - 6510K						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Hoá chất pha loãng HemoDiL SHK Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L/Thùng	Thùng	60	
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thuốc thử Diff-3 lysing reagent Thành phần chính: Detergent < 4.0% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	40	
3	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học	Thuốc thử Hypo Cleanser Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Độ ổn định chưa mở trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	20	

4	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học MEK	Thuốc thử Hypo Cleanser 3 Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Độ ổn định chưa mở 12 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	4	
5	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm dùng cho máy huyết học Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/Túi	Chiếc	4	
6	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Vật liệu kiểm soát Hematology control (3DN) Level 1/2/3 Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Độ ổn định trong 90 ngày, ống mở ổn định trong 14 ngày Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml/Lọ	Lọ	12	
III Hóa chất máy xét nghiệm miễn dịch						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc kẹp kép để phát hiện định lượng TSH. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH khác được phủ sẵn trên màng. - Thành phần: Cassette xét nghiệm chứa kháng thể kháng TSH trong miếng nhãn và phủ lên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	

2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T3. Một kháng thể đơn dòng kháng T3 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên băng nhãn. T3 được phủ sẵn màng. Khi mẫu được xử lý và thêm vào băng xét nghiệm, T3 sẽ phản ứng với kháng thể trên nhãn nếu nó có trong mẫu. - Thành phần: Băng thử nghiệm chứa kháng thể kháng T3 trong miếng nhãn và phủ T3 trên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T4. Kháng thể kháng T4 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên miếng nhãn. Kháng nguyên T4 được phủ sẵn trên màng. Bound T4 được giải phóng khỏi các protein liên kết trong các mẫu bằng axit sulfonic 8-anilino-1-naphthalene (ANS). - Thành phần: Băng xét nghiệm chứa kháng thể kháng T4 trong miếng nhãn và kháng nguyên được phủ trên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để phát hiện định lượng PSA Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	400	
IV	Hóa chất máy Sinh hoá AU480, Mornach 240					

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	1	
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH)³ 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	(R1: 1x60ml R2: 1x20ml)/Hộp	Hộp	7	

3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần: Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2 lọ x 1ml/Hộp	Hộp	5	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1 lọ x 1ml/Hộp	Hộp	4	

5	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotrioside (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 μkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3 lọ x 60ml/Hộp	Hộp	2	
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na₂ 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na₂ 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 3x10ml)/Hộp	Hộp	2	

7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x65ml R2: 3x14ml)/Hộp	Hộp	2	
8	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	22	

9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 μmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 4x66ml R2: 4x16ml)/Hộp	Hộp	28	
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 66ml/Hộp	Hộp	32	

11	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 6x66ml R2: 6x16ml)/Hộp	Hộp	6	
12	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 6x66ml R2: 6x16ml)/Hộp	Hộp	6	

13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 2x25ml)/Hộp	Hộp	11	
14	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 2x25ml)/Hộp	Hộp	25	

15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	24	
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0.80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 4x66ml R2: 4x16ml)/Hộp	Hộp	10	

17	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Thuộc thử Total Protein Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5 lọ x66ml/Hộp	Hộp	1	
18	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	5	

19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đôi chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	5ml/lọ	Lọ	18	
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đôi chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp <u>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</u>	5ml/Lọ	Lọ	18	

21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml/lọ	Lọ	12	
22	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	6	
23	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Hoá chất Alkaline detergent Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2L/Can	Can	9	
24	Cồng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Cái	20.000	

25	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/Túi	Chiếc	6	
26	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 thanh/bộ	Bộ	4	
V Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Thuộc thử Eluent A Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml/Túi	Túi	7	

2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Thuộc thử Eluent B Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml/Túi	Túi	3	
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thuộc thử Hemolysis Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml/Can	Can	7	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)/Hộp	Hộp	10	
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)/Hộp	Hộp	10	

6	Cột sắc ký	Cột sắc ký lỏng Chromatographic column Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/ hộp	Chiếc	2	
7	Phin lọc	Phin lọc Column filter Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/túi	Chiếc	3	
8	Ống nghiệm lấy máu nắp cao su chứa chất chống đông	Nắp ống nghiệm được làm từ vật liệu nhựa LDPE Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamin tetracetic acid) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 ống/vỉ	Ống	2.000	
VI	Hoá chất cho máy xét nghiệm huyết học Celltac G - 9100K					
1	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	18 Lít/Can	Can	133	

2	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485.CE	2 lít/Can	Can	36	
3	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485.CE	3 lọ x 15ml/Hộp	Hộp	6	
4	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485.CE	250ml/Can	Can	50	

5	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	250ml/Can	Can	48	
6	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	3 ml/Lọ	Lọ	12	
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Lọ 2 ml	Lọ	1,00	
8	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C	Hộp 10 chiếc	Chiếc	1,00	